

Số: 1165/QĐ-UBND

Kiên Giang, ngày 18 tháng 5 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2018
thị xã Hà Tiên, tỉnh Kiên Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh, kế hoạch sử dụng đất;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân thị xã Hà Tiên tại Tờ trình số 09/TTr-UBND ngày 30 tháng 01 năm 2018; Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 256/TTr-STNMT ngày 07 tháng 5 năm 2018 về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 thị xã Hà Tiên, tỉnh Kiên Giang,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của thị xã Hà Tiên (kèm theo Bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 tỷ lệ 1:10.000 và Báo cáo thuyết minh tổng hợp Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 thị xã Hà Tiên) với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch (kèm theo Bảng 1).
2. Kế hoạch thu hồi các loại đất (kèm theo Bảng 2).
3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất (kèm theo Bảng 3).
4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng (kèm theo Bảng 4).

Điều 2. Căn cứ Điều 1 Quyết định này, Ủy ban nhân dân thị xã Hà Tiên, Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm sau:

1. Ủy ban nhân dân thị xã Hà Tiên:

a) Công bố, công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

b) Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt; tăng cường công tác kiểm tra,

giám sát quá trình thu hồi đất, giao đất và triển khai thực hiện các dự án, công trình theo kế hoạch sử dụng đất; kiên quyết không quyết định chấp thuận đầu tư, cấp giấy chứng nhận đầu tư, thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với những dự án công trình không nằm trong danh mục kế hoạch sử dụng đất;

c) Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai, nội dung kế hoạch sử dụng đất để người dân sử dụng đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững;

d) Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất;

e) Định kỳ cuối năm, Ủy ban nhân dân thị xã Hà Tiên gửi báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất trước ngày 30 tháng 9 năm 2018 về Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường:

a) Tổ chức kiểm tra thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

b) Tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn tỉnh đến ngày 31 tháng 10 năm 2018.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở, ban ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã Hà Tiên; Thủ trưởng cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này

Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký. *Dau*

Nơi nhận:

- Như Điều 3 của Quyết định;
- TT.Tỉnh ủy; TT.HĐND tỉnh;
- CT, các PCT.UBND tỉnh;
- LĐVP, P.KTCN;
- Lưu: VT, dtnt (20b).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Mai Văn Huỳnh

Bảng 1: Phân bổ các chỉ tiêu Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 thị xã Hà Tiên
(Kèm theo Quyết định số 1165/QĐ-UBND ngày 18 tháng 5 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Pháo Đài	Tô Châu	Thuận Yên	Bình San	Mỹ Đức	Tiên Hải	Đông Hồ
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Đất nông nghiệp	NNP	7226,69	579,46	176,64	2389,43	46,48	1257,36	171,31	2606,02
1.1	Đất trồng lúa	LUA	729,21	159,43		16,66		553,12		
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>								
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK								
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1395,26	196,38	82,92	423,18	43,72	203,67	17,02	428,38
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	975,40	192,28	64,64	182,89	2,76	219,02	154,29	159,51
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX								
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	4116,79	31,38	29,08	1766,70		271,52		2018,13
1.8	Đất làm muối	LMU								
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	10,04					10,04		
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2620,03	338,49	355,17	592,09	121,31	333,42	36,92	842,64
2.1	Đất quốc phòng	CQP	348,44	59,32	26,90	153,82	0,54	95,98	8,12	3,77
2.2	Đất an ninh	CAN	6,44	2,03	0,14	2,50	0,66		0,06	1,05

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Pháo Đài	Tô Châu	Thuận Yên	Bình Sơn	Mỹ Đức	Tiên Hải	Đông Hồ
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	108,62			108,62				
2.4	Đất khu chế xuất	SKT								
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN								
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	107,28	28,45	36,49	1,81	0,74	2,16		37,63
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	71,88	17,28		12,31	0,12	38,77		3,40
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS								
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	510,32	116,12	65,32	79,74	46,35	88,45	8,91	105,43
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	9,98				6,86	3,01		0,11
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL								
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	13,66	0,42					0,50	12,74
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	134,35			55,28	0,02	72,70	6,35	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	253,21	72,61	89,34		49,88			41,38
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	12,95	2,29	1,00	2,56	0,77	2,97	0,25	3,11
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS								
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG								
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	11,73	3,56	2,03	0,78	3,48	1,37	0,10	0,41
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	19,36	10,45	1,11	1,08	3,49	2,65	0,20	0,38

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Pháo Đài	Tô Châu	Thuận Yên	Bình Sơn	Mỹ Đức	Tiên Hải	Đông Hồ
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX								
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,51	0,04	0,06	0,13	0,07	0,12		0,09
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	46,82	8,78	24,71				8,37	4,96
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,37	0,04		0,04	0,19		0,07	0,04
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	349,92		9,03	172,53	5,93	16,76		145,67
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	614,18	17,11	99,04	0,88	2,23	8,48	3,99	482,46
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK								
3	Đất chưa sử dụng	CSD	202,55	13,20	3,11	37,54		105,11	43,59	
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN								
5	Đất khu kinh tế*	KKT								
6	Đất đô thị*	KDT	5082,20	930,84	534,92		167,79			3448,65

Ghi chú: *Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.



Bảng 2: Diện tích đất cần thu hồi trong kỳ Kế hoạch năm 2018
(Kèm theo Quyết định số: 1165/QĐ-UBND ngày 18 tháng 5 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Pháo Đài	Tô Châu	Thuận Yên	Bình San	Mỹ Đức	Tiền Hải	Đông Hồ
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1.0	Đất nông nghiệp	NNP	197.75	25.50	9.22	128.46	6.72	19.09	6.85	1.91
1.1	Đất trồng lúa	LUA	14.66	7.45				7.21		
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>								
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK								
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	77.68	16.70	9.10	35.54	6.72	2.86	4.84	1.91
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	39.24	0.02		37.01		0.20	2.01	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX								
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	66.17	1.33	0.12	55.90		8.82		
1.8	Đất làm muối	LMU								
1.9	Đất nông nghiệp khác	NK11								
2.0	Đất phi nông nghiệp	PNN	18.95	3.41	4.66	1.02	0.24	9.13	0.03	0.46
2.1	Đất quốc phòng	CQP	3.64	1.69				1.92	0.03	
2.2	Đất an ninh	CAN								
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK								
2.4	Đất khu chế xuất	SKT								
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN								

2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0.25		0.05		0.08		0.13
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC							
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS							
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.75	1.35			0.09		0.31
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT							
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL							
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA							
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0.84			0.43		0.41	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	4.87	0.29	4.51		0.07		
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0.06		0.03				0.03
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS							
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG							
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON							
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD							
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX							
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH							
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0.07		0.07				
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN							
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0.60			0.59		0.01	
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	6.87	0.08				6.79	
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK							



Bảng 3: Diện tích đất cần chuyển mục đích trong kỳ Kế hoạch năm 2018
(Kèm theo Quyết định số: 1165/QĐ-UBND ngày 18 tháng 5 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Pháo Đài	Tô Châu	Thuận Yên	Bình San	Mỹ Đức	Tiên Hải	Đông Hồ
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	227.72	30.83	13.01	134.29	8.22	24.68	8.85	7.84
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	14.66	7.45				7.21		
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>								
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN								
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	99.92	20.03	12.89	39.38	8.22	6.72	6.84	5.84
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	39.24	0.02		37.01		0.20	2.01	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN								
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	73.90	3.33	0.12	57.90		10.55		2.00
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN								
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN								
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	NNP/NNP	1.05		0.19		0.08			0.79
	<i>Trong đó:</i>									
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN								

2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP							
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS							
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU							
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS							
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU							
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR (a)							
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR (a)							
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR (a)							
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	1.05		0.19		0.08		0.79



Bảng 4: Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng trong kỳ Kế hoạch năm 2018
(Kèm theo Quyết định số: 1165/QĐ-UBND ngày 18 tháng 5 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Pháo Đài	Tô Châu	Thuận Yên	Bình San	Mỹ Đức	Tiên Hải	Đông Hồ
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+..+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1.0	Đất nông nghiệp	NNP								
1.1	Đất trồng lúa	LUA								
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>								
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK								
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN								
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH								
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX								
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS								
1.8	Đất làm muối	LMU								
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH								
2.0	Đất phi nông nghiệp	PNN	0.52	0.17		0.27			0.08	
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0.27			0.27				
2.2	Đất an ninh	CAN								
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK								
2.4	Đất khu chế xuất	SKT								
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN								

2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD						
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC						
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0.25	0.17			0.08	
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT						
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL						
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA						
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT						
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT						
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC						
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS						
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON						
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD						
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX						
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH						
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV						
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN						
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON						
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC						
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						

